

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,367,449,543,723	918,658,283,520
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114,314,382,947	82,764,644,878
1. Tiền	111		21,814,382,947	44,764,644,878
2. Các khoản tương đương tiền	112		92,500,000,000	38,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,023,056,541,700	633,725,291,700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,023,056,541,700	633,725,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,634,693,956	68,383,898,430
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29,923,739,889	29,530,802,265
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		29,923,739,889	29,530,802,265
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		944,024,671	791,759,309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		34,902,590,606	42,750,455,756
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,135,661,210)	(4,689,118,900)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,750,457,246	1,638,542,877
1. Hàng tồn kho	141		1,750,457,246	1,638,542,877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		88,846,821,440	68,513,084,331
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88,846,821,440	68,513,084,331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	78,846,646,434	63,632,821,304
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		23,717,931,404	26,222,178,235
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		55,128,715,030	37,410,643,069
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		177,538,358,740	374,754,785,374
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,260,262,630	6,240,968,670
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6,260,262,630	6,240,968,670
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		6,000,000,000	6,000,000,000
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		260,262,630	240,968,670
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		132,435,443,315	134,508,815,821
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70,189,204,048	72,721,598,562

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		107,315,482,582	103,676,959,945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,126,278,534)	(30,955,361,383)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		62,246,239,267	61,787,217,259
- Nguyên giá	228		65,298,744,887	63,938,089,433
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,052,505,620)	(2,150,872,174)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35,000,058,302	228,000,058,302
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35,000,058,302	228,000,058,302
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,842,594,493	6,004,942,581
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,842,594,493	6,004,942,581
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,544,987,902,463	1,293,413,068,894
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		942,904,882,551	736,372,929,606
I. Nợ ngắn hạn	310		942,899,882,551	736,367,929,606
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47,939,973,529	47,407,501,311
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		46,896,482,500	47,104,339,798
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		1,043,491,029	303,161,513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,621,957,481	8,696,808,168
4. Phải trả người lao động	314		65,116,252,595	57,932,348,237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9,302,865,570	8,619,372,222
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9,323,009,230	7,989,623,249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31,508,460,920	30,916,283,827
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
15. Dự phòng nghiệp vụ	329		771,087,363,226	574,805,992,592
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		544,878,400,278	411,527,688,580
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		162,957,710,043	110,459,619,718
15.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		63,251,252,905	52,818,684,294

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		5,000,000	5,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,000,000	5,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		602,083,019,912	557,040,139,288
I. Vốn chủ sở hữu	410		602,083,019,912	557,040,139,288
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a		380,000,000,000	380,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,000,000,000	12,000,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,133,188,964	36,767,680,241
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,047,391,919	21,473,317,671
10.1. Quỹ dự trữ bắt buộc	420.a		27,047,391,919	21,473,317,671
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143,800,839,029	120,697,541,376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421.a		32,320,395,189	42,879,208,319
- LNST chưa phân phối kỳ này	421.b		111,480,443,840	77,818,333,057
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,544,987,902,463	1,293,413,068,894
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			31/12/2016	31/12/2015
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm			64,406,971,788	49,152,624,817
2. Ngoại tệ các loại			995.12	998.26

LẬP BIỂU

Trưng

TP KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

NTK

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Tĩnh